

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 174/2003/QĐ-TTg ngày 20/08/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM;

Căn cứ Quyết định số 658/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ban hành theo số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ban hành số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 27 tháng 12 năm 2024 về mức thu học phí, phí dịch vụ đào tạo đối với các hệ đào tạo năm học 2025-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 188/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 25 tháng 3 năm 2025 về điều chỉnh, bổ sung mức thu học phí và phí dịch vụ đào tạo năm học 2025-2026.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu học phí, phí dịch vụ đối với các hệ đào tạo năm học 2025-2026.

Điều 2. Người học có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ học phí trước khi bắt đầu học kỳ theo quy định. Các trường hợp còn nợ học phí các năm học trước, Trường sẽ tính theo mức thu của năm học 2025 - 2026 trừ các trường hợp học phí điều chỉnh giảm. Các trường hợp không hoàn thành nghĩa vụ học phí Trường cấm thi, không công nhận kết quả học tập, không cấp các loại giấy chứng nhận,...Việc điều chỉnh các khoản học phí, phí dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt chuyển sang cơ chế hoạt động tự chủ sẽ được thông báo tới người học.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày 16/12/2025.

Điều 4. Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng khoa Sau đại học, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Giám đốc trung tâm thông tin Thư viện, Trưởng các đơn vị chức năng có liên quan và người học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Ban giám hiệu (để triển khai);
- Các đơn vị (để phối hợp);
- Website Trường;
- Lưu: VP, TCKT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.,TS. Nguyễn Đức Trung



**Bảng 1: MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2025-2026**

Ban hành kèm Quyết định số 2699 /QĐ-ĐHNH ngày 16 tháng 7 năm 2025 về việc mức thu học phí, phí dịch vụ đào tạo năm học 2025-2026)

STT	HỆ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
1	Đại học chính quy chuẩn	1. Học phí theo năm học: a. Các khóa tuyển sinh trước năm học 2023-2024 (Khóa 38 trở về trước) : Ngành TCNH, KT, QTKD, HTTTQL, LKT: 17.820.000đ/năm/ sinh viên. Ngành KTQT, NNA: 18.975.000đ/năm/ sinh viên. b. Các khóa tuyển sinh từ năm học 2023-2024 (Từ khóa 39 trở đi): 23.210.000đ/năm/ sinh viên. 2. Học phí theo tín chỉ: a. Từ Khóa 35 trở về trước: - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT: 502.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 534.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: 516.000đ/tín chỉ b. Khóa 36: - Ngành QTKD, KT: 516.500đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 528.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 562.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 488.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 512.500đ/tín chỉ c. Khóa 37, Khóa 38: - Ngành TCNH: 520.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL: 528.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 562.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD: 516.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: 550.000đ/tín chỉ d. Khóa 39: - Ngành TCNH: 677.500đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL, KTQT: 687.500đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 672.500đ/tín chỉ e. Khóa 40: - Ngành TCNH, CNTC, KHDL: 677.500đ/tín chỉ - Ngành KDQT, KTQT: 687.500đ/tín chỉ - Ngành LKT: 692.500đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA, HTTTQL, Marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 672.500đ/tín chỉ f. Khóa 41: - Ngành TCNH: 682.500đ/tín chỉ - Ngành CNTC, KHDL: 677.500đ/tín chỉ - Ngành KDQT, KTQT: 687.500đ/tín chỉ - Ngành LKT, Luật: 692.500đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA, HTTTQL, Marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kiểm toán, Trí tuệ NT, TMDT: 672.500đ/tín chỉ

STT	HỆ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
2	Đại học chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần), Đại học CQ Chương trình đào tạo đặc biệt	1. Học phí theo năm học: (không bao gồm học phí các học phần Giáo dục thể chất, quốc phòng) a. – Các khóa tuyển sinh trước năm học 2019-2020: 38.007.000đ/năm/sinh viên b. - Các khóa tuyển sinh từ năm học 2019-2020 trở đi: 39.758.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: a. Từ Khóa 6 trở về trước: 1.169.000đ/tín chỉ b. Khóa 7: 1.223.000đ/tín chỉ c. Khóa 8, 9, 10, 11: 1.292.500đ/tín chỉ d. Khóa 12, 13: - Ngành KT, QTKD: 1.292.500đ/tín chỉ - Ngành TCNH: 1.282.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 1.303.500đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 1.272.000đ/tín chỉ - Luật Kinh tế: 1.314.000đ/tín chỉ e. Đại học CQ CT đào tạo đặc biệt: 1.272.000đ/ tín chỉ Lưu ý: đơn giá tín chỉ học phần GDTC, QP: 682.500đ/tín chỉ
3	Học phí Đại học chính quy lớp học tinh hoa (Lớp học Elite Class)	Học phí theo năm học: 53.000.000đ/năm/sinh viên Học phí theo tín chỉ: 1.709.500đ/tín chỉ
4	Đại học vừa làm vừa học	1. Học phí theo năm học: a. Khóa 48 trở về trước: 23.265.000đ/năm/sinh viên b. Khóa 49, 50, 51: 24.200.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: a. Khóa 46 trở về trước: 812.000đ/tín chỉ b. Khóa 47, 48: - Ngành TCNH: 901.000đ/tín chỉ - Ngành KT: 893.000đ/tín chỉ c. Khóa 49, 50, 51: - Ngành KT, QTKD: 929.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 952.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH: 937.000đ/tín chỉ
	Liên thông vừa làm vừa học	1. Học phí theo năm học: 23.265.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: 812.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (TCNH, KTKT)	1. Học phí theo năm học: 23.265.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: 812.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (NNA)	1. Học phí theo năm học: a. Khóa B2K16, B2K17, B2K18, B2K19: 23.265.000đ/năm/sinh viên b. Từ khóa B2K20: 24.200.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: a. Khóa B2K18 trở về trước: 637.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K19: 629.000đ/tín chỉ c. Khóa B2K20, Khóa B2K21: 682.000đ/tín chỉ

STT	HỆ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (LKT)	1. Học phí theo năm học: a. Khóa B2K17, B2K18, B2K19: 23.265.000đ/năm/sinh viên b. Từ khóa B2K20: 24.200.000đ/năm/sinh viên 2. Học phí theo tín chỉ: a. Khóa B2K18 trở về trước: 646.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K19: 597.000đ/tín chỉ c. Khóa B2K20, Khóa B2K21: 645.000đ/tín chỉ
5	Đào tạo thạc sĩ	
	Học phí các lớp học trong giờ theo kế hoạch	1. Các khóa CH24, LKT3, QTKD8 trở về trước: 24.216.000đ/năm/học viên 2. Từ khóa CH25, LKT4, QTKD9: 30.000.000đ/năm/ học viên
	Học phí của các lớp học theo nhu cầu ngoài giờ	1. Học phí theo năm học: 30.000.000đ/năm/học viên 2. Học phí theo tín chỉ: 1.000.000đ/tín chỉ
	Học phí lớp cao học Tài chính - Ngân hàng (Business Class)	110.000.000đ/năm/học viên
6	Đào tạo tiến sĩ	
	Học phí (tính theo số năm học tập, nghiên cứu trong hạn)	1. Các khóa tuyển sinh từ K26 TCNH, K2 QTKD trở về trước: 45.900.000đ/năm/NCS 2. Các khóa tuyển sinh từ Khóa 27 ngành TCNH, Khóa 3 ngành QTKD trở đi: 52.780.000đ/năm/NCS
7	Học phí lớp bổ túc kiến thức cao học cho nghiên cứu sinh	1.000.000đ/tín chỉ
	Học phí của các lớp học theo nhu cầu	
	Học phí của các lớp học theo nhu cầu ngoài giờ	Mức đóng =(Số tín chỉ x đơn giá tín chỉ) x 1,5
	Đại học chính quy chuẩn	a. Từ Khóa 35 trở về trước: - Ngành TCNH, QTKD, HTTTQL, KTKT, LKT: 753.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 801.500đ/tín chỉ - Ngành NNA: 774.000đ/tín chỉ b. Khóa 36: - Ngành QTKD, KT: 774.500đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 792.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 843.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH, LKT: 732.000đ/tín chỉ - Ngành NNA: 768.500đ/tín chỉ c. Khóa 37, Khóa 38: - Ngành TCNH: 780.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL: 792.000đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 843.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD: 774,500đ/tín chỉ - Ngành NNA: 825.000đ/tín chỉ

155

STT	HỆ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
8		d. Khóa 39: - Ngành TCNH: 1.016.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, HTTTQL,KTQT: 1.031.000đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA: 1.008.500đ/tín chỉ e. Khóa 40: - Ngành TCNH,CNTC, KHDL: 1.016.000đ/tín chỉ - Ngành KDQT ,KTQT: 1.031.000đ/tín chỉ - Ngành LKT: 1.038.500đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA, HTTTQL, Marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 1.008.500đ/tín chỉ f. Khóa 41: - Ngành TCNH: 1.023.500đ/tín chỉ - Ngành CNTC, KHDL: 1.016.000đ/tín chỉ - Ngành KDQT ,KTQT: 1.031.000đ/tín chỉ - Ngành LKT, Luật: 1.038.500đ/tín chỉ - Ngành KT, QTKD, NNA, HTTTQL, Marketing, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kiểm toán, Trí tuệ NT, TMĐT: 1.008.500đ/tín chỉ
	Đại học chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần), Đại học CQ Chương trình đào tạo đặc biệt	a. Từ Khóa 6 trở về trước: 1.753.500đ/tín chỉ b. Khóa 7: 1.834.500đ/tín chỉ c. Khóa 8, 9,10,11: 1.938.500đ/tín chỉ d. Khóa 12,13: - Ngành KT, QTKD: 1.938.500đ/tín chỉ - Ngành TCNH: 1.923.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 1.955.000đ/tín chỉ - Ngành HTTTQL: 1.908.000đ/tín chỉ - Luật Kinh tế: 1.971.000đ/tín chỉ e. Đại học CQ CT đào tạo đặc biệt: 1.908.000đ/ tín chỉ Lưu ý: đơn giá tín chỉ học phần GDTC, QP: 1.023.500đ/tín chỉ
	Đại học vừa làm vừa học	Học phí theo tín chỉ: a. Khóa 46 trở về trước: 1.218.000đ/tín chỉ b. Khóa 47, Khóa 48: - Ngành TCNH:1.351.500đ/tín chỉ - Ngành KT : 1.339.500đ/tín chỉ c. Khóa 49, Khóa 50, Khóa 51: - Ngành KT, QTKD: 1.393.500đ/tín chỉ - Ngành KTQT: 1.428.000đ/tín chỉ - Ngành TCNH: 1.405.500đ/tín chỉ
	Liên thông vừa làm vừa học	Học phí theo tín chỉ: 1.218.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (TCNH, KTKT)	Học phí theo tín chỉ: 1.218.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (NNA)	Học phí theo tín chỉ: a. Khóa B2K18 trở về trước: 955.500đ/tín chỉ b. Khóa B2K19: 943.500đ/tín chỉ c. Khóa B2K20, Khóa B2K21: 1.023.000đ/tín chỉ
	Đại học văn bằng 2 vừa làm vừa học (LKT)	Học phí theo tín chỉ: a. Khóa B2K18 trở về trước: 969.000đ/tín chỉ b. Khóa B2K19: 895.500đ/tín chỉ c. Khóa B2K20, Khóa B2K21: 967.500đ/tín chỉ

STT	HỆ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
	Học phí lớp nhỏ theo nhu cầu người học (dưới sĩ số tối thiểu)	Hệ chính quy chuẩn: 25.300.000đ/lớp Hệ Chất lượng cao: 35.535.000đ/lớp

Hom



Bảng 2: MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026

(Ban hành kèm Quyết định số 2699 /QĐ-ĐHNH ngày 16 tháng 7 năm 2025

về việc mức thu học phí, phí dịch vụ đào tạo năm học 2025-2026)

STT	CÁC LOẠI PHÍ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
1	Phí Thư viện sinh viên Hệ Đại học chính quy chuẩn	190.000đ/sinh viên/năm
	Phí Thư viện sinh viên, học viên các Hệ khác	220.000đ/sinh viên/năm
2	Phúc khảo bài thi hết môn	50.000đ/bài
3	Lệ phí tuyển sinh các hệ	Theo quy định của Nhà nước hoặc Thông báo của Nhà trường
4	Phí, học phí quá hạn hệ chính quy, chính quy chương trình đào tạo CLC, hệ vừa làm vừa học, văn bằng 2, liên thông chính quy. Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023	
a	Học phí quá hạn (các học phần tích lũy trong CTĐT)	Mức đóng = (số tín chỉ x đơn giá tín chỉ) x 1,5
b	Nợ các văn bằng chứng chỉ (tin học, anh văn...)	Mức đóng quá hạn từng lần (tương đương 5 tháng) = 50% mức trần học phí áp dụng theo năm học hiện hành tại thời điểm quá hạn.
c	Trường hợp người học quá hạn mục cả mục a và b	Mức đóng cho từng loại như mục a và b
5	Đào tạo thạc sĩ	
	Phí quá hạn	Quá hạn lần 1: 10.000.000đ Quá hạn lần 2: 15.000.000đ
	Bảo vệ lại luận văn	7.700.000đ/lần
	Bảo vệ lại đề cương chi tiết	700.000đ/lần
6	Đào tạo tiến sĩ	
	Phí quá hạn (đóng từng lần gia hạn theo kỳ)	-Từ K26 TCNH, K2 QTKD trở trước: 45.900.000đ/năm/NCS -Khóa 27, 28 TCNH, Khóa 3, 4 QTKD: 52.780.000đ/năm/NCS
	Đánh giá tiểu luận tổng quan và đề cương chi tiết (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	3.000.000đ/lần
	Bảo vệ 03 chuyên đề (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	2.050.000đ/chuyên đề
	Bảo vệ cấp bộ môn, cấp Trường (bảo vệ trễ hạn/bảo vệ lại)	14.000.000đ/lần
	Phản biện kín trễ hạn	2.800.000đ/ lượt/phản biện

STT	CÁC LOẠI PHÍ DỊCH VỤ ĐÀO TẠO	NĂM HỌC 2025-2026
	Phản biện kín yêu cầu xem lại	1.100.000đ/lượt/phản biện

1/10